



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 3

Số 44 (01/3/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
06-02-2009	Quyết định số 470/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường Phú Trung, quận Tân Phú.	3
10-02-2009	Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.	9
10-02-2009	Quyết định số 518/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Nhà Bè.	14
11-02-2009	Chỉ thị số 02/2009/CT-UBND về tăng cường quản lý nhà nước đối với việc nhập cảnh, cư trú và lao động của người nước ngoài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	27

- 11-02-2009 - Quyết định số 523/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu thu Quỹ Phòng, chống lụt, bão đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố năm 2009. 32
- 11-02-2009 - Quyết định số 536/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Thủ Đức. 37

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 470/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010)
phường Phú Trung, quận Tân Phú****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 598/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Phú Trung, quận Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		88,69	100,00	88,69	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	88,69	100,00	88,69	100,00
2.1	Đất ở	OTC	59,74	67,36	57,17	64,46
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,74	100,00	57,17	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	27,31	30,79	29,90	33,72
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,35	1,28	0,80	2,69
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,03	0,11	0,03	0,10
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,82	21,31	4,37	14,62
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,82	100,00	4,37	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	21,11	77,30	24,70	82,59
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	16,22	76,84	17,08	69,16
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,92	4,36	0,92	3,72
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	0,33	0,98	3,96
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,64	3,03	2,46	9,96
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,18	15,06	3,18	12,88
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,08	0,38	0,08	0,32

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,99	0,86	0,97
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,76	0,86	0,76	0,85

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	4,07
2.1	Đất ở	OTC	2,57
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,57
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,48
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,45
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,02
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,00
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 phường Phú Trung (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường Phú Trung, quận Tân Phú do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) phường Phú Trung, quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		88,69	88,69	88,69	88,69	88,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,69	88,69	88,69	88,69	88,69
2.1	Đất ở	OTC	58,83	57,65	57,65	57,17	57,17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	58,83	57,65	57,65	57,17	57,17
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	28,22	29,43	29,43	29,90	29,90
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,35	0,83	0,83	0,80	0,80
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,82	4,37	4,37	4,37	4,37
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,82	4,37	4,37	4,37	4,37
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	22,02	24,19	24,19	24,70	24,70
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	16,22	16,60	16,60	17,08	17,08
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,98	0,98	0,98	0,98	0,98
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,64	2,43	2,43	2,46	2,46
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,18	3,18	3,18	3,18	3,18
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,88	0,88	0,86	0,86
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	4.07	0.91	2.92	0.03	0.21	-
2.1	Đất ở	OTC	2.57	0.91	1.45	-	0.21	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.57	0.91	1.45	-	0.21	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.48	-	1.45	0.03	-	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0.03	-	-	0.03	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.45	-	1.45	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0.02	-	0.02	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phú Trung, quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 97/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 - 2010;

Xét Tờ trình số 02/TTr-LSNN-TC-KHĐT ngày 05 tháng 01 năm 2009 của Liên Sở: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 75/SNN-NN ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau khi đã trao đổi thống nhất cùng các Sở, ngành tại cuộc họp ngày 03 tháng 02 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

1. Sửa đổi khoản 2.3 Điều 2. Phạm vi điều chỉnh như sau:

“2.3. Thời gian được tính hỗ trợ lãi vay là khoảng thời gian từ ngày phương án được giải ngân vốn vay từ tổ chức tín dụng đến hết ngày thực hiện phương án đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời gian 03 (ba) tháng kể từ ngày phương án được giải ngân từ tổ chức tín dụng mà chủ đầu tư không thực hiện sẽ không được xem xét hỗ trợ lãi vay theo Quy định này.”

2. Sửa đổi khoản 4.2, 4.3 Điều 4. Khuyến khích đầu tư hạ tầng, cải tạo đồng ruộng như sau:

“4.2. Ngân sách thành phố hỗ trợ để đầu tư cơ sở hạ tầng, cải tạo đồng ruộng với từng đối tượng cụ thể như sau:

Đối với hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã được hỗ trợ lãi vay ở mức 100% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trên tổng số dư nợ thực tế cho vay theo phương án được duyệt.

Đối với doanh nghiệp được hỗ trợ lãi vay ở mức 70% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trên tổng số dư nợ thực tế cho vay theo phương án được duyệt.”

“4.3. Thời hạn được ngân sách hỗ trợ lãi vay không vượt quá 05 (năm) năm trên một phương án.”

3. Sửa đổi điểm b, c khoản 5.2 Điều 5. Khuyến khích đầu tư sản xuất như sau:

“b) Đối với những hộ thuộc diện xóa đói giảm nghèo: Nếu vay vốn của các tổ chức tín dụng được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay ở mức 100% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trên số dư nợ thực tế cho vay theo phương án được duyệt; Nếu vay vốn từ Quỹ xóa đói giảm nghèo được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay ở mức 4%/năm trên số dư nợ thực tế. Phần chênh lệch với lãi suất thực vay hộ nông dân tự trả.

c) Đối với những tổ chức, cá nhân khác vay vốn từ tổ chức tín dụng được ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay ở mức 70% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trên số dư nợ thực tế cho vay theo phương án được duyệt (kể cả tổ hợp tác, hợp tác xã vay từ quỹ CCM, Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố). Phần chênh lệch với lãi suất thực vay chủ phương án tự trả.”

4. Sửa đổi khoản 6.2 Điều 6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm như sau:

“6.2. Lãi suất vay vốn áp dụng theo nguyên tắc thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và chủ phương án. Ngân sách thành phố hỗ trợ lãi vay ở mức 70% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trên số dư nợ thực tế cho vay theo phương án được

duyet (kể cả tổ hợp tác, hợp tác xã vay từ quỹ CCM, Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố).
Phân chênh lệch với lãi suất thực vay chủ phương án tự trả.”

5. Sửa đổi điểm a, b, c khoản 8.3 Điều 8. Thẩm quyền xét duyệt vay vốn như sau:

“a) Các tổ chức tín dụng (kể cả quỹ CCM, Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố) và Ban Điều hành các quận - huyện có trách nhiệm thẩm định phương án, xác định nhu cầu vay vốn, xác định mức hỗ trợ lãi vay của các tổ chức, cá nhân (kể cả tổ hợp tác, hợp tác xã vay từ quỹ CCM, Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố) phù hợp với chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có mức tổng vốn vay được hỗ trợ lãi suất dưới 5 (năm) tỷ đồng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt.

b) Các tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc xét duyệt, quyết định cho vay, và lập thủ tục cho vay trực tiếp với các tổ chức, cá nhân do Ủy ban nhân dân quận - huyện thông báo. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm giải ngân vốn vay trong vòng 3 tháng kể từ ngày phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với các phương án do các tổ chức, cá nhân xin vay vốn để đầu tư có mức tổng vốn vay được hỗ trợ lãi suất từ 5 (năm) tỷ đồng trở lên quy định tại điểm 3.1 và đầu tư theo quy định tại khoản 3.2, khoản 3.3 Điều 3, được tổ chức tín dụng xác nhận đủ điều kiện vay vốn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thông qua Thường trực Ban Điều hành Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thành phố thẩm định để trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.”

6. Sửa đổi điểm a, b khoản 8.4 Điều 8. Thanh toán tiền hỗ trợ lãi vay như sau:

“a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân các quận - huyện có sản xuất nông nghiệp chịu trách nhiệm tổng hợp kinh phí hỗ trợ lãi vay gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Sau khi có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phân khai nguồn vốn hỗ trợ lãi vay cho các quận - huyện.

b) Căn cứ kế hoạch hàng năm và báo cáo tiến độ thực hiện hỗ trợ lãi vay các đề án, Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo đúng quy định và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ lãi vay theo định kỳ.”

7. Bổ sung khoản 8.6 Điều 8 như sau:

“8.6. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem

xét và ra văn bản điều chỉnh bổ sung quy định về danh mục lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và địa bàn sản xuất nông nghiệp, ưu tiên được hưởng chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp.”

8. Bổ sung khoản 8.7 Điều 8 như sau:

“8.7. Trách nhiệm kiểm tra việc sử dụng vốn vay và xử lý các trường hợp sử dụng vốn vay không đúng mục đích như sau:

a) Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các quận - huyện kiểm tra việc sử dụng vốn vay của các tổ chức, cá nhân theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010.

b) Định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện tại các quận - huyện căn cứ theo tình hình thực tế.

c) Xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng vốn vay không đúng mục đích như sau: Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm ra quyết định thu hồi kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân các quận - huyện phê duyệt phương án hoặc trình Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định thu hồi kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án. Các tổ chức, cá nhân đã vi phạm sử dụng vốn vay không đúng mục đích sẽ không được tiếp tục xem xét giải quyết hỗ trợ lãi vay cho các phương án khác theo Quy định này.”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp: Mức hỗ trợ lãi vay đối với các phương án được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực được tính như sau:

1. Mức hỗ trợ lãi vay giữ nguyên theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 cho các tổ chức, cá nhân mà hợp đồng vay với tổ chức tín dụng theo hình thức Hợp đồng cố định lãi suất.

2. Mức hỗ trợ lãi vay thực hiện theo Quy định này cho các tổ chức, cá nhân mà hợp đồng vay với tổ chức tín dụng theo hình thức Hợp đồng điều chỉnh lãi suất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các điều khoản khác tại Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND

ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố không sửa đổi vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Hội Nông dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện (có sản xuất nông nghiệp) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 518/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Nhà Bè**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 502/TTr-TNMT-KH ngày 19 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Nhà Bè với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích và cơ cấu các loại đất:

Đơn vị: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			10.055,59	100,0	10.055,59	100,0	-	-

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	5.179,59	51,51	3.379,56	33,61	-1.800,03	-17,90
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.320,74	42,97	2.707,06	26,92	-1.613,68	-16,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.251,38	32,33	1.832,06	18,22	-1.419,32	-14,11
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.116,28	30,99	-	-	-3.116,28	-30,99
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.116,28</i>	<i>30,99</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-3.116,28</i>	<i>-30,99</i>
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	135,10	1,34	1.832,06	18,22	1.696,96	16,88
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.069,35	10,63	874,99	8,70	-194,36	-1,93
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	846,35	8,42	660,00	6,56	-186,35	-1,85
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,50	0,12	12,50	0,12	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.833,82	48,07	6.636,57	66,00	1.802,75	17,93
2.1	Đất ở	OTC	764,36	7,60	1.151,92	11,46	387,56	3,85
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	620,33	6,17	963,36	9,58	343,04	3,41
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,03	1,43	188,56	1,88	44,52	0,44
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.594,05	15,85	2.970,06	29,54	1.376,01	13,68
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	7,07	0,07	10,64	0,11	3,56	0,04

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	94,91	0,94	127,59	1,27	32,68	0,33
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1.203,53	11,97	1.539,11	15,31	335,58	3,34
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	713,59	7,10	756,96	7,53	43,37	0,43
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	489,94	4,87	782,15	7,78	292,21	2,91
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	288,54	2,87	1.292,72	12,86	1.004,18	9,99
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	223,86	2,23	684,78	6,81	460,92	4,58
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	3,27	0,03	3,07	0,03	-0,20	0,00
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	27,72	0,28	28,62	0,28	0,90	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,88	0,06	149,52	1,49	143,64	1,43
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	1,66	0,02	2,12	0,02	0,46	0,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,50	0,23	86,39	0,86	62,89	0,63
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,41	0,01	244,99	2,44	243,58	2,42
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,24	0,01	1,29	0,01	0,05	0,00
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-	-

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,00	91,94	0,91	91,93	0,91
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7,62	0,08	7,40	0,07	-0,22	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25,74	0,26	25,78	0,26	0,04	0,00
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	2.442,04	24,29	2.455,83	24,42	13,79	0,14
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	25,58	0,25	25,58	0,25
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	42,18	0,42	39,46	0,39	-2,72	-0,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	42,18	0,42	39,46	0,39	-2,72	-0,03

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2010:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Ký hiệu	DT. chuyển mục đích 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.802,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.615,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.298,79
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,41
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,55
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,15
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	109,19

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	LUC/NTS	8,97
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0^(a)/PN1^(a)	5,02
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	4,73
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	0,29
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	9,11
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,04
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	1,70
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	6,26
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,11

c) Diện tích đất phải thu hồi đến năm 2010:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.802,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.615,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.298,79
	<i>Trong đó: đất trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.286,99</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	316,41
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,55
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	139,40

2.1	Đất ở	OTC	115,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,32
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,98
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	18,94
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,41
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,42
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	12,12
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,22
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,93
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2010:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2,72
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,72
-	Trong đó: Đất trồng lúa	LUA	1,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) huyện Nhà Bè - thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè lập ngày 16 tháng 01 năm 2009.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Nhà Bè với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005	Thực hiện		Kế hoạch năm		
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			10.055,59	10.055,59	10.055,59	10.055,59	10.055,59	10.055,59
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	5.179,59	5.179,58	5.166,06	4.997,01	4.581,97	3.379,56
1.2	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.320,74	4.320,73	4.308,57	4.148,60	3.783,47	2.707,06
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.251,38	3.232,96	3.146,75	3.027,29	2.727,71	1.832,06
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.116,28	3.097,86	3.011,78	2.892,96	2.596,35	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	135,10	135,10	134,98	134,34	131,36	1.832,06
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.069,35	1.087,76	1.161,81	1.121,30	1.055,76	874,99
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	846,35	846,35	845,00	835,91	786,00	660,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.833,82	4.833,83	4.847,37	5.016,73	5.433,16	6.636,57
2.1	Đất ở	OTC	764,36	764,37	770,54	811,35	952,39	1.151,92
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	620,33	620,34	626,15	662,21	783,28	963,36
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,03	144,03	144,38	149,14	169,11	188,56
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.594,05	1.594,05	1.601,54	1.726,10	1.992,47	2.970,06
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	7,07	7,07	7,07	8,13	9,80	10,64

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	94,91	94,91	94,91	105,22	105,22	127,59
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1.203,53	1.203,53	1.203,96	1.235,96	1.256,15	1.539,11
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	713,59	713,59	713,59	732,94	732,94	756,96
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	489,94	489,94	490,37	503,02	523,20	782,15
2.2.3.3	Đất sản xuất VLXD, gồm sử	SKX	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	288,54	288,54	295,61	376,80	621,31	1.292,72
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	223,86	223,86	225,90	285,96	413,37	684,78
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	3,27	3,27	3,07	3,07	3,07	3,07
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	27,72	27,72	28,04	28,04	28,04	28,62
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,88	5,88	5,55	6,44	34,59	149,52
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	2,12
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,50	23,50	28,73	48,96	69,73	86,39
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,41	1,41	1,41	1,41	1,41	244,99
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,29
2.2.4.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,01	0,01	0,01	68,20	91,94
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7,62	7,62	7,62	7,59	7,45	7,40
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25,74	25,74	25,63	25,05	29,05	25,78
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	2.442,04	2.442,04	2.442,04	2.446,64	2.451,80	2.455,83
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	25,58
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	42,18	42,18	42,15	41,85	40,46	39,46

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006-2010	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.802,75	0,01	13,54	169,36	416,43	1.203,41
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.615,20	0,01	13,33	155,01	366,35	1.080,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.298,79		7,41	114,50	300,66	876,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,41	0,01	5,92	40,51	65,69	204,28
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,55		0,21	14,35	50,08	122,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		118,15	18,42	78,73	5,26	0,32	15,42
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	109,19	18,42	78,58		0,15	12,03
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	LUC/NTS	8,97		0,15	5,26	0,17	3,39

3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	5,02		0,20	0,03	0,01	4,78
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	4,73		0,20	0,02		4,51
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	0,29			0,02	0,01	0,27
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	9,11		0,43	0,34	4,20	4,15
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,00		0,43	0,13	4,06	3,38
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS/OTC	0,04					0,04
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK/OTC	1,70		0,43		1,27	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	6,26			0,13	2,79	3,33
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,11			0,20	0,14	0,77

3. Kế hoạch thu hồi đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2006-2010	Giai đoạn				
				2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.802,75	0,01	13,54	169,36	416,43	1.203,41
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.615,20	0,01	13,33	155,01	366,35	1.080,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.298,79	-	7,41	114,50	300,66	876,23
	<i>Trong đó: đất trồng lúa nước</i>	LUC	1.286,99	-	7,41	113,86	297,68	868,04
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	316,41	0,01	5,92	40,51	65,69	204,28
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,55	-	0,21	14,35	50,08	122,91
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	139,40	-	1,00	13,53	29,82	95,05
2.1	Đất ở	OTC	115,30	-	0,26	11,23	21,81	82,00
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,32	-	0,26	9,53	21,81	80,72
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,98	-	-	1,70	-	1,28
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	18,94	-	0,63	1,68	6,90	9,73
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,41	-	-	0,01	0,08	0,32

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,42	-	0,43	1,40	4,01	0,58
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	12,12	-	0,20	0,27	2,81	8,84
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,22	-	-	0,03	0,14	0,05
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,93	-	0,11	0,58	0,97	3,27

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2006-2010	Giai đoạn				
				2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,72	-	0,03	0,30	1,39	1,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,72	-	0,03	0,30	1,39	1,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,72	-	0,03	0,30	1,39	1,00
-	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	1,72	-	0,03	0,30	1,39	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2009/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2009

CHỈ THỊ

Về tăng cường quản lý nhà nước đối với việc nhập cảnh, cư trú và lao động của người nước ngoài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Thời gian qua, tình hình người nước ngoài cư trú trên địa bàn thành phố có nhiều hành vi vi phạm pháp luật diễn ra liên tục và kéo dài. Có nhiều trường hợp người nước ngoài không thực hiện đúng các quy định pháp luật về xuất nhập cảnh, pháp luật về cư trú; đã sinh sống tại các công viên, nơi công cộng, tụ tập buôn bán trái phép trên các vỉa hè, lòng đường... gây mất an ninh trật tự và văn minh đô thị trên địa bàn. Nghiêm trọng hơn, có trường hợp người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự; tuy các cơ quan chức năng của thành phố đã có các biện pháp xử lý, bước đầu có hiệu quả nhất định, nhưng tình hình vẫn còn diễn biến phức tạp.

Để tăng cường quản lý nhà nước đối với người nước ngoài nhập cảnh, cư trú và lao động trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ thị:

1. Công an thành phố:

1.1. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử phạt đối với các đối tượng người nước ngoài nhập cảnh trái phép, cư trú không khai báo và những hành vi vi phạm pháp luật về cư trú; kiểm tra, xử phạt đối với các chủ cơ sở có người nước ngoài cư trú, cá nhân, tổ chức bảo lãnh hoặc làm các thủ tục cho người nước ngoài không thực hiện đúng các quy định pháp luật về khai báo nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài. Kiên quyết điều tra, xử lý hình sự đối với các đối tượng là người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

1.2. Chỉ đạo Công an quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát, xử lý kiên quyết các trường hợp người nước ngoài sinh sống, tụ tập, buôn bán tại các công viên, vỉa hè, nơi công cộng khác để tập trung quản lý, xử lý theo quy định pháp luật.

1.3. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung chức năng, nhiệm vụ và tăng cường cơ sở vật chất, nhân sự cho Trung tâm hỗ trợ xã hội để thực hiện nhiệm vụ lưu giữ người nước ngoài trong thời gian chờ làm thủ tục trục xuất.

1.4. Hướng dẫn theo thẩm quyền việc cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, khai báo tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam với mục đích du lịch, lao động, làm việc, thăm thân nhân hoặc mục đích khác trên địa bàn thành phố.

1.5. Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công an phân cấp cho Giám đốc Công an thành phố Hồ Chí Minh có quyền áp dụng biện pháp xử phạt trục xuất người nước ngoài vi phạm pháp luật trên địa bàn thành phố theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008.

1.6. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về việc truyền dữ liệu khai báo tạm trú của người nước ngoài nghỉ qua đêm tại thành phố, từ các cơ sở cho người nước ngoài lưu trú và từ Công an các phường, xã, thị trấn về Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh, qua đường truyền máy tính đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ và chính xác.

2. Bộ đội Biên phòng thành phố có trách nhiệm tăng cường kiểm tra việc nhập cảnh để ngăn ngừa nhập cảnh trái phép vào thành phố, chủ động phát hiện những trường hợp nhập cảnh trái phép vào thành phố để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

3.1. Thông báo và làm việc với cơ quan lãnh sự nước ngoài tại thành phố để xử lý các trường hợp người nước ngoài là công dân của họ vi phạm pháp luật; báo cáo và kiến nghị với Bộ Ngoại giao về việc xử lý các trường hợp là người nước ngoài mà cơ quan đại diện ngoại giao của họ không có đặt trụ sở, văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Phối hợp với các cơ quan chức năng của Thành phố xử lý các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật.

3.3. Thông báo cho các cơ quan lãnh sự nước ngoài tại thành phố những quy định của pháp luật Việt Nam về xuất nhập cảnh, cư trú, đi lại và lao động của người nước ngoài để các cơ quan này thông báo cho công dân của họ thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam khi đến Việt Nam.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

4.1. Thực hiện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn thành phố theo đúng quy định pháp luật.

4.2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nước ngoài, kiên quyết xử lý các trường hợp doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nước ngoài nhưng không có giấy phép theo quy định pháp luật.

4.3. Trong quá trình kiểm tra doanh nghiệp nếu phát hiện trường hợp người nước ngoài nhập cảnh, cư trú không hợp pháp phải kịp thời thông báo, phối hợp với cơ quan Công an để xử lý theo quy định pháp luật.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Công an thành phố, hướng dẫn các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, thực hiện nghiêm quy định pháp luật về bảo lãnh và tổ chức du lịch cho khách du lịch nước ngoài; hướng dẫn các cơ sở kinh doanh lưu trú, tổ chức khai báo tạm trú của người nước ngoài và thực hiện quy trình truyền dữ liệu lưu trú về Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh, qua đường truyền máy tính hoặc khai báo tại trang thông tin điện tử (website) của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các cơ sở lưu trú vi phạm pháp luật.

6. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tích cực tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến người nước ngoài nhập cảnh vào thành phố; và các tổ chức, cơ quan, đơn vị có chức năng trong việc quản lý, sử dụng lao động người nước ngoài trên địa bàn thành phố, theo Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

7. Các cơ quan thông tin truyền thông thực hiện tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân thành phố nâng cao ý thức cảnh giác với các hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức nước ngoài và kịp thời thông tin tố giác tội phạm cho các cơ quan nhà nước nơi gần nhất.

8. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm:

8.1. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức cho nhân dân địa phương nâng cao tinh thần cảnh giác với các hành vi lừa gạt, vi phạm pháp luật của một số cá nhân, tổ chức nước ngoài để nhân dân phát hiện, kịp thời tố giác tội phạm là cá nhân, tổ chức nước ngoài cho cơ quan nhà nước.

8.2. Tăng cường công tác kiểm tra các cơ sở khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà ở, các cơ sở lưu trú cho người nước ngoài tạm trú không đúng quy định, để xử lý sai phạm theo quy định pháp luật.

8.3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn quản lý chặt chẽ các cơ sở cho người nước ngoài lưu trú, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký và quản lý cư trú của người nước ngoài trên địa bàn phường, xã, thị trấn.

9. Trách nhiệm của chủ cơ sở cho người nước ngoài lưu trú, chủ doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nước ngoài trên địa bàn thành phố:

9.1. Chủ cơ sở có người nước ngoài lưu trú có trách nhiệm:

- Hướng dẫn người nước ngoài nghỉ qua đêm tại khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ của mình thực hiện khai báo tạm trú. Thủ tục khai báo tạm trú của người nước ngoài với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Mục III Thông tư số 04/2002/TTLT-BCA-BNG ngày 19 tháng 01 năm 2002 bao gồm: xuất trình hộ chiếu, tờ khai nhập xuất cảnh, chứng nhận tạm trú và thị thực (nếu thuộc diện phải có thị thực); khai vào phiếu khai báo tạm trú theo mẫu do Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành.

- Lập danh sách người nước ngoài khai báo tạm trú và nộp tại Công an phường, xã, thị trấn sở tại; đối với cơ sở có người nước ngoài lưu trú đã nối mạng máy tính với Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh thì truyền ngay nội dung khai báo tạm trú của người nước ngoài về Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công an thành phố và thông báo số lượng người nước ngoài tạm trú cho Công an phường, xã, thị trấn sở tại biết theo quy định của cấp có thẩm quyền.

9.2. Chủ doanh nghiệp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có người nước ngoài làm việc, chịu trách nhiệm về việc tuyển dụng người lao động nước ngoài làm việc phải có giấy phép lao động theo quy định.

Đối với người nước ngoài làm việc tại thành phố mà thuộc trường hợp không phải cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động phải lập danh sách trích ngang báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với nội dung: họ tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc, công việc đảm nhận của người nước ngoài, gửi kèm theo các giấy tờ của người nước ngoài, được quy định tại Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

10. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân thành phố, Tòa án nhân dân thành phố phối hợp cơ quan chức năng xử lý nghiêm người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật hình sự trên địa bàn thành phố.

11. Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Giám đốc các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về các sở, ngành thành phố theo chức năng, lĩnh vực được phân công để tham mưu, báo cáo Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố để xem xét, chỉ đạo./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 523/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao chỉ tiêu thu Quỹ Phòng, chống lụt, bão đối với các
doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố năm 2009**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế về thành lập và hoạt động của Quỹ Phòng, chống lụt, bão địa phương;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về công tác phòng, chống lụt, bão, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố tại Tờ trình số 22/TTr-PCLB ngày 05 tháng 02 năm 2009 về ban hành quyết định giao chỉ tiêu thu Quỹ Phòng, chống lụt, bão đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay giao chỉ tiêu thu Quỹ Phòng, chống lụt, bão năm 2009 cho các quận - huyện và Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố (chi tiết theo bảng đính kèm).

Điều 2. Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm nộp hai phần vạn (2/10.000) trên tổng số vốn sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp

nhưng không quá 5.000.000 (năm triệu) đồng và được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc phí lưu thông để nộp vào Quỹ Phòng, chống lụt, bão (theo khoản 2, Điều 9, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ). Giao Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố phát hành danh sách các doanh nghiệp có trách nhiệm đóng Quỹ Phòng, chống lụt, bão thành phố đến các quận - huyện.

Điều 3. Các trường hợp được miễn, tạm hoãn đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt, bão thực hiện theo quy định tại điểm g, khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 7, Chương II, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ như sau:

1. Các đối tượng được miễn đóng góp: Các doanh nghiệp công ích và các hợp tác xã nông nghiệp.

2. Đối tượng được tạm hoãn đóng góp: Các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế được miễn, giảm thuế doanh thu (nay là thuế giá trị gia tăng). Thực hiện theo Văn bản hướng dẫn số 427/PCLB ngày 19 tháng 9 năm 2001 của Cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đê điều (nay là Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão) và Văn bản số 4590/UB-CNN ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Các đối tượng doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh bị thua lỗ xin điều chỉnh (giảm) chỉ tiêu nộp Quỹ Phòng, chống lụt, bão, căn cứ Luật Kế toán ngày 17 tháng 6 năm 2003 doanh nghiệp đó phải nộp báo cáo tài chính năm có kiểm toán cho cơ quan thu để trình cơ quan có thẩm quyền được quy định ở Điều 4 Quyết định này xem xét và quyết định.

Điều 4. Các trường hợp doanh nghiệp xin điều chỉnh mức thu và tạm hoãn đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt, bão do bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, doanh nghiệp được cấp bù vốn hoạt động từ ngân sách, doanh nghiệp đã điều chỉnh (tăng - giảm) tổng vốn sản xuất - kinh doanh và các doanh nghiệp khác phân công trách nhiệm và ủy quyền như sau:

1. Đối với doanh nghiệp do Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố (Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống lụt, bão thành phố) phụ trách thu, giao Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố chủ trì phối hợp với Cục Thuế thành phố xem xét, quyết định.

2. Đối với doanh nghiệp do quận - huyện phụ trách thu, ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chủ trì phối hợp với Cục Thuế thành phố xem xét, quyết định.

Điều 5. Trách nhiệm thu, nộp và phân bổ Quỹ Phòng, chống lụt, bão

1. Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm tổ chức thu tiền đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt, bão của các Doanh nghiệp tư nhân, Công ty Trách nhiệm hữu hạn (vốn đầu tư trong nước), Hợp tác xã đóng trên địa bàn quản lý, tổng số tiền thu được phân bổ như sau:

a) Trích 05% trên tổng số thu để trả thù lao cho người, đơn vị trực tiếp thu.

b) 95% còn lại (quy thành 100%) được phân bổ như sau:

40% nộp vào Quỹ Phòng, chống lụt, bão quận - huyện (nơi doanh nghiệp đóng trụ sở);

60% nộp về Quỹ Phòng, chống lụt, bão thành phố, số tài khoản: 942.90.00.00003 tại Kho bạc Nhà nước thành phố, đơn vị nhận: Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão thành phố (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố).

2. Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thu tiền đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt, bão của Công ty cổ phần, Doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do Cục Thuế thành phố quản lý thuế) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả Công ty trách nhiệm hữu hạn), tổng số tiền thu được phân bổ như sau:

a) Trích 05% trên tổng số thu để trả thù lao cho người, đơn vị trực tiếp thu.

b) 95% còn lại nộp vào Quỹ Phòng, chống lụt, bão thành phố.

3. Về tài chính, kế toán:

Tổ chức, cá nhân thu Quỹ Phòng, chống lụt, bão phải thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt, bão; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Quy định cụ thể về chế độ báo cáo: báo cáo thu, nộp Quỹ trong 9 tháng đầu năm 2009; báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng Quỹ năm 2009.

Điều 6. Quy chế thực hiện, phân công phối hợp, trách nhiệm và thời gian hoàn thành

1. Việc thu Quỹ Phòng, chống lụt, bão phải thực hiện Quy chế công khai tài chính kèm theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính và thông báo công khai cho các doanh nghiệp biết. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chánh Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng,

chống lụt, bão thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thu đúng và thu đủ, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện đóng góp của các doanh nghiệp vào Quỹ Phòng, chống lụt, bão theo quy định; kết quả thu và quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt, bão phải báo cáo về Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố.

2. Giao Sở Tài chính thành phố chủ trì phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố) hướng dẫn, theo dõi, quản lý, kiểm tra tình hình thu và sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt, bão theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thành phố, Cục Thuế thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Sở Tư pháp thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện nghiên cứu, thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng các doanh nghiệp cố tình không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt, bão.

3. Sở Tài chính thành phố: in và quản lý việc phát hành biên lai thu tiền theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính để thu tiền Quỹ Phòng, chống lụt, bão; chỉ đạo các Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận - huyện thực hiện thu, nộp, sử dụng và lập báo cáo về Quỹ Phòng, chống lụt, bão quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định này.

4. Quá trình tổ chức thu, Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm thống kê, lập danh sách các trường hợp không thu được ngoài các trường hợp đã quy định ở Điều 4 và khoản 2, Điều 7 Quyết định này liên hệ trực tiếp với Cục Thuế thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố phối hợp xem xét, giải quyết. Ủy ban nhân dân các quận - huyện thống kê doanh nghiệp không thu được Quỹ (do đã giải thể, chuyển đổi địa chỉ, không tồn tại trên thực tế) kể cả danh sách doanh nghiệp đang hoạt động nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ nộp Quỹ Phòng, chống lụt, bão và báo cáo về Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố trước ngày 30 tháng 11 năm 2009.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Sở Tài chính thành phố và Cục Thuế thành phố, phối hợp thực hiện trách nhiệm được phân công tại Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố.

6. Thời gian thực hiện và hoàn thành việc thu, nộp Quỹ Phòng, chống lụt, bão trong năm tài chính 2009 (riêng quyết toán chậm nhất là đến ngày 05 tháng 02 năm 2010).

Điều 7. Khen thưởng, xử lý vi phạm và xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng, quản lý và đóng góp Quỹ Phòng, chống lụt, bão được khen thưởng theo chế độ quy định của Nhà nước.

2. Doanh nghiệp không nộp hoặc không nộp đủ nghĩa vụ đóng góp vào Quỹ Phòng, chống lụt, bão theo quy định sẽ xử lý theo Điều 17, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ. Thành phố quy định cụ thể như sau: sau ngày 15 tháng 11 năm 2008 cho phép Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện đề nghị cơ quan Ngân hàng cắt chuyển kinh phí từ tài khoản của doanh nghiệp không thực hiện hoặc không nộp đủ (Quỹ Phòng, chống lụt, bão) vào tài khoản Quỹ Phòng, chống lụt, bão thành phố hoặc quận - huyện.

3. Người được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng Quỹ Phòng, chống lụt, bão vi phạm các quy định của Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Về xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Điều 17 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 9. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố, Giám đốc Sở Tài chính thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Cục trưởng Cục Thuế, các Thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Trưởng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố và Giám đốc các doanh nghiệp đóng trên địa bàn thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 536/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Thủ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Thủ Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2005		Năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4.764,89	100,00	4.764,89	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.524,54	32,00	1016,87	21,34
	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.470,64	30,86	962,97	20,21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	590,28	12,39	223,66	4,69
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,99	6,42	87,41	1,83
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	284,29	5,97	136,25	2,86
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	880,36	18,48	739,31	15,52
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,90	1,13	53,90	1,13
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.239,68	67,99	3.747,36	78,65
2.1	Đất ở	OTC	1.294,60	27,17	1.359,23	28,53
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.468,47	30,82	1.912,09	4,13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28,20	0,59	30,67	0,64
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	62,57	1,31	61,90	1,30
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	630,46	13,23	647,32	13,59
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	114,57	2,40	114,57	2,40
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	515,89	10,83	532,75	11,18
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	747,25	15,68	1.172,20	24,60
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	514,61	10,80	735,88	15,44
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	16,44	0,35	108,41	2,28
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	2,49	0,05	14,67	0,31
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,05	0,29	18,05	0,38

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	17,24	0,36	47,44	1,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	149,54	3,14	172,72	3,62
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,47	0,11	24,16	0,51
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	26,11	0,55	49,42	1,04
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,30	0,03	1,45	0,03
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	58,05	1,22	57,73	1,21
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	66,45	1,39	66,20	1,39
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	339,39	7,12	339,39	7,12
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,72	0,27	12,72	0,27
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,66	0,01	0,66	0,01

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2010

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	507,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	507,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	366,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>101,49</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	141,05
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUC/HNC	-

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	7,42
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	7,10
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	7,10
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	0,32
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	507,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	366,62
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	<i>LUA</i>	<i>101,49</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,05
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	63,15
2.1	Đất ở	OTC	36,94
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	25,64
2.2.1	Đất trụ sở c.quan, c.trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,67
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	16,84
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	8,13
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,32
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,25
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Hiện trạng năm 2005, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn Quận Thủ Đức còn 0,66 ha và không thay đổi đến năm 2010 nên trong kỳ quy hoạch không đề cập đến phương án khai thác đất chưa sử dụng. Do vậy, không có số liệu ghi trong biểu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo

bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Thủ Đức do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) Quận Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đến năm 2010				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4.764,89	4.764,89	4.764,89	4.764,89	4.764,89
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.471,34	1.283,39	1.127,96	1.067,97	1.016,87
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.417,44	1.229,49	1.074,06	1.014,04	962,97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	554,97	421,43	308,07	272,12	223,66
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	281	182,26	133,91	117	87,41
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	862,47	808,06	765,99	741,95	739,31
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,9	53,9	53,9	53,9	53,9
1.3	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.292,89	3.480,84	3.636,27	3.696,26	3.747,36
2.1	Đất ở	OTC	1.323,00	1.323,00	1.335,00	1.345,00	1.359,23
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.493,29	1.681,24	1.825,11	1.875,22	1.912,09
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	29,99	30,67	30,67	30,67	30,67
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	62,57	62,57	62,57	62,57	61,9

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	632,81	636,29	641,29	644,41	647,32
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	114,57	114,57	114,57	114,57	114,57
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	518,24	521,72	526,72	529,84	532,75
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	767,92	951,71	1.090,58	1.137,57	1.172,20
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	519,03	612,27	700,61	719,61	735,88
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	19,26	71,44	96,44	107,88	108,41
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	2,49	9,49	13,49	14,49	14,67
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,05	16,17	17,17	17,87	18,05
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	22,69	31,72	38,02	42,02	47,44
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	153,43	158,43	162,66	167,31	172,72
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,91	16,47	20,47	22,17	24,16
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	27,76	34,42	40,42	44,92	49,42
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	58,05	58,05	57,85	57,73	57,73
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	66,44	66,44	66,2	66,2	66,2
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	339,39	339,39	339,39	339,39	339,39
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,72	12,72	12,72	12,72	12,72
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đất chuyển MDSĐ trong kỳ KH	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	366,62	35,55	133,30	113,36	35,95	48,46
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	101,49	6,33	51,87	17,85	11,91	13,53
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	141,05	23,26	43,35	42,07	29,04	3,33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-	-	-	-	-	-

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	1,67	0,02	0,05	0,93		0,67
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	0,67	-	-	-	-	0,67
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	1,00	0,02	0,05	0,93	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	7,42	1,81	1,97	1,16	0,80	1,68

4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	7,10	1,81	1,81	1,00	0,80	1,68
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	7,10	1,81	1,81	1,00	0,80	1,68
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	0,32	-	0,16	0,16	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	366,62	35,55	133,30	113,36	35,95	48,46
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	101,49	6,33	51,87	17,85	11,91	13,53
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,05	23,26	43,35	42,07	29,04	3,33

1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	63,15	14,15	16,63	16,24	9,34	6,79
2.1	Đất ở	OTC	36,94	8,21	9,64	8,73	6,78	3,58
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36,94	8,21	9,64	8,73	6,78	3,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	25,64	5,93	6,65	7,41	2,44	3,21
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	0,67	-	-	-	-	0,67
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	16,84	3,53	4,22	4,11	2,44	2,54
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	8,13	2,40	2,43	3,30	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,32	-	0,10	0,10	0,12	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Hiện trạng năm 2005, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn quận Thủ Đức còn 0,66ha và không thay đổi đến năm 2010 nên trong kỳ quy hoạch không đề cập đến phương án khai thác đất chưa sử dụng. Do vậy, không có số liệu ghi trong biểu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định.

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng